

DANH MỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 & NĂM 2020

- | | |
|--|---------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán. | Mẫu số B01-DN |
| 2. Kết quả hoạt động kinh doanh | Mẫu số B02-DN |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B03-DN |
| 4. Bảng thuyết minh báo cáo tài chính. | Mẫu số B09-DN |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2020	Số đầu kỳ 01/01/2020
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	186.736.294.009	168.276.591.317
1. Tiền	111		7.157.309.802	9.577.715.109
2. Các khoản tương đương tiền	112		12.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	44.002.150.000	25.002.150.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		2.150.000	2.150.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		44.000.000.000	25.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		36.704.829.546	44.085.339.745
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	35.756.791.289	43.013.031.950
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	948.038.257	1.072.307.795
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	5.5	86.030.188.175	89.327.160.281
1. Hàng tồn kho	141		86.030.188.175	89.327.160.281
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		841.816.486	284.226.182
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	182.570.727	284.226.182
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		659.245.759	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN				
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		39.000.000	39.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	39.000.000	39.000.000
7. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		36.592.245.485	42.629.443.807
1. Tài sản cố định hữu hình	221		16.853.209.485	22.890.407.807
- Nguyên giá	222	5.6	148.137.497.322	142.445.901.707
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	5.6	(131.284.287.837)	(119.555.493.900)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		19.739.036.000	19.739.036.000
- Nguyên giá	228		19.739.036.000	19.739.036.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.8	-	-
1. Chi phí SXKD dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		455.732.944	826.792.136
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	1.260.441	9.743.609
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		454.472.503	817.048.527
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	5.7		
4. Tài sản dài hạn khác	268	5.4		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		223.823.272.438	211.771.827.260

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2020	Số đầu kỳ 01/01/2020
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		70.910.872.109	74.174.842.521
I. Nợ ngắn hạn	310		70.910.872.109	74.174.842.521
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.9	11.462.115.278	24.611.316.577
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.9	6.297.702.251	2.983.063.433
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	10	4.236.042.970	5.666.567.438
4. Phải trả người lao động	314	5.9	27.028.806.132	20.264.355.937
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.11-12	-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.12	8.303.874.362	8.013.064.893
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		13.582.331.116	12.636.474.243
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU				
I. Vốn chủ sở hữu	410		152.912.400.329	137.596.984.739
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	13b	100.557.890.000	79.181.540.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.557.890.000	79.181.540.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	13a	299.682.094	11.142.571.033
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		52.054.828.235	47.272.873.706
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5.295.981.772	5.283.495.093
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		46.758.846.463	41.989.378.613
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		223.823.272.438	211.771.827.260

Người lập biểu

Đỗ Ngọc Thắm

Kế Toán Trưởng

Nguyễn Thị Nga



Phạm Thị Thu Hồng

CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM SAFOCO
1079 Phạm Văn Đồng, KP1, P.Linh Tây, Q.Thủ Đức, TP.HCM
028 38 966 928 Fax: 028 38 960 033

Báo cáo tài chính
Quý 4 năm tài chính 2020
Mẫu số B02-DN

Ban hành theo TT200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	251.096.406.314	282.994.274.089	1.086.802.410.174	1.063.815.443.993
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	296.832.129	245.374.342	9.834.129.920	327.971.480
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	6.3	250.799.574.185	282.748.899.747	1.076.968.280.254	1.063.487.472.513
4. Giá vốn hàng bán	11	6.4	216.669.345.302	247.974.802.912	943.402.002.731	930.622.389.420
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		34.130.228.883	34.774.096.835	133.566.277.523	132.865.083.093
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.5	970.838.953	573.288.972	3.515.052.483	2.196.746.507
7. Chi phí tài chính	22	6.6	25.485.435	24.157.333	261.811.829	110.486.105
8. Chi phí bán hàng	25		15.864.959.248	16.753.294.000	59.400.042.918	63.147.401.503
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		5.114.387.756	5.476.872.110	19.637.405.578	19.872.935.789
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (25+26)}	30		14.096.235.397	13.093.062.364	57.782.069.681	51.931.006.203
11. Thu nhập khác	31	6.7	402.653.310	329.691.241	1.452.802.743	958.645.231
12. Chi phí khác	32	6.8	112.564.375	15.433.469	358.628.441	122.011.322
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		290.088.935	314.257.772	1.094.174.302	836.633.909
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		14.386.324.332	13.407.320.136	58.876.243.983	52.767.640.112
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.10	2.836.738.892	3.125.569.317	11.754.821.496	11.460.723.426
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		191.540.891	(342.095.421)	362.576.024	(682.461.927)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		11.358.044.549	10.623.846.240	46.758.846.463	41.989.378.613
18.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.130	1.056	3.952	3.549

Người lập biểu

Đỗ Ngọc Thắm

Kế Toán Trưởng

Nguyễn Thị Nga



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - NĂM 2020
 (Phương pháp trực tiếp)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4/2020	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4/2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.138.656.548.634	1.095.533.625.117
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(929.391.875.817)	(902.217.754.340)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(115.150.077.548)	(115.678.441.323)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(12.043.651.921)	(11.025.654.458)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4.966.096.337	3.937.860.183
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(31.945.803.538)	(37.603.445.095)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		55.091.236.147	32.946.190.084
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5.691.595.615)	(15.874.455.026)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(44.000.000.000)	(25.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		25.000.000.000	27.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.930.832.370	1.922.642.182
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(21.760.763.245)	(11.451.812.844)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(23.751.643.350)	(23.751.643.350)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(23.751.643.350)	(23.751.643.350)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		9.578.829.552	(2.257.266.110)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		9.577.715.109	11.835.327.315
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		765.141	(346.096)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	19.157.309.802	9.577.715.109

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Đỗ Ngọc Thắm

Nguyễn Thị Nga



Phạm Thị Thu Hồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco được chuyển đổi từ Xí nghiệp Lương thực Thực phẩm Safoco theo Quyết định số 4451/QĐ/BNN-TCCB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc “Chuyển doanh nghiệp nhà nước Xí nghiệp Lương thực – Thực phẩm Safoco thành công ty cổ phần”. Tên giao dịch quốc tế Safoco Foodstuff Joint Stock Company, viết tắt là SAFOCO.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0303752249 (được đổi từ số 4103003305) đăng ký lần đầu ngày 14/04/2005 và thay đổi lần thứ 13 ngày 22/06/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính: 1079 Phạm Văn Đồng, Khu phố 1, P.Linh Tây, Q.Thủ Đức, Tp.Hồ Chí Minh.
Vốn điều lệ theo giấy đăng ký kinh doanh của Công ty là **100.557.890.000 đ** (Một trăm tỷ năm trăm năm mươi bảy triệu tám trăm chín mươi nghìn đồng); tương đương **10.055.789 cổ phần**, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Sản xuất chế biến và kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất mì, mì sợi, bánh tráng, bún, nui các loại từ tinh bột, bột mì.
- Chế biến các loại mặt hàng lương thực - thực phẩm.
- Mua bán các loại hàng lương thực - thực phẩm, công nghệ phẩm, nông - thủy - hải sản, , các loại thức uống nhanh, hàng tươi sống, rượu, thuốc lá điều sản xuất trong nước.
- Mua bán hàng kim khí điện máy, hàng điện tử - điện lạnh - điện gia dụng, hàng sành sứ thủy tinh, nhựa gia dụng.
- Mua bán mỹ phẩm, hàng trang sức, vải sợi, quần áo, bóp ví, giày da, văn phòng phẩm.
- Mua bán vật liệu xây dựng.
- Cho thuê nhà xưởng.
- Kinh doanh nhà hàng ăn uống (Không kinh doanh tại trụ sở)
- Sản xuất đồ trang trí nội thất (Không tái chế phế thải, xi mạ, điện, gia công cơ khí và sản xuất gốm sứ - thủy tinh tại trụ sở).
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển)

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động KD chính
- Nhà máy sản xuất: + PX Mì Nui	1079 Phạm Văn Đồng, KP1, P.Linh Tây, Quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất mì sợi, nui, bún các loại
+ PX Bánh tráng	1009 Kha Vạn Cân, KP1, P.Linh Tây, Quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất bánh tráng, bún
- Kho dự trữ và phân phối hàng hóa	1614 Võ Văn Kiệt, Quận 6, Phường 7, Tp. Hồ Chí Minh	Tổng kho dự trữ, phân phối hàng hóa

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Safoco	39BT1, KĐT Pháp Vân, P.Hoàng Liệt, Q.Hoàng Mai, TP.Hà Nội	Bán hàng lương thực, thực phẩm
- Cửa hàng kinh doanh Tổng hợp Lương thực chế biến	210 Bà Hạt, Phường 9, Quận 10, Tp. Hồ Chí Minh	Bán hàng công nghệ phẩm
- Nhà hàng Hoa Viên Nam Bộ	49/1 Hòa Bình, Quận Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh	Kinh doanh ăn uống
- Cửa hàng kinh doanh Tổng hợp Lương thực chế biến	482 Cách mạng tháng Tám, Quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh	Bán hàng công nghệ phẩm, Cho thuê mặt bằng
- Cửa hàng kinh doanh Vật liệu xây dựng	198-200 Lý Thường Kiệt, Phường 14, Quận 10, Tp. Hồ Chí Minh	Cho thuê mặt bằng
- Cửa hàng kinh doanh tổng hợp	02 Trần Quang Khải, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh	Cho thuê mặt bằng

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỷ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ (sử dụng phần mềm trên máy vi tính) để ghi chép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát
Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn
Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác
Phương pháp lập dự phòng ngắn hạn, dài hạn khác

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho
+ Theo giá thực tế đích danh đối với gạo, bột mì, nguyên vật liệu.
+ Theo giá bình quân gia quyền đối với hàng hóa, công nghệ phẩm.
+ Theo giá nhập trước xuất trước đối với thành phẩm mì sợi, nui, bún khô, bún tươi, bánh tráng để phù hợp với sự tương thích với loại hình sản xuất và sản phẩm của doanh nghiệp.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 30	Năm
- Máy móc thiết bị	05 – 15	Năm
- Phương tiện vận tải	06 – 08	Năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 08	Năm
- Quyền sử dụng đất	Không xác định thời hạn	

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại và kết thúc tại kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản thường xuyên giao dịch công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng tuân thủ đầy đủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”

Doanh thu cung cấp dịch vụ tuân thủ đầy đủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”

Doanh thu hoạt động tài chính tuân thủ đầy đủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán .

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH
BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: VNĐ

	31/12/2020	01/01/2020
1. Tiền và tương đương tiền		
Tiền mặt	2.268.362.400	2.751.090.800
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.888.947.402	6.826.624.309
Các khoản tương đương tiền	12.000.000.000	-
	19.157.309.802	9.577.715.109
2. Các khoản đầu tư tài chính		
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	44.000.000.000	25.000.000.000
Chứng khoán kinh doanh	2.150.000	2.150.000
(*)Trị giá 219 cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương		
	44.002.150.000	25.002.150.000
3. Phải thu khách hàng		
Phải thu khách hàng	35.756.791.289	43.013.031.950
	35.756.791.289	43.013.031.950
4. Phải thu khác		
4.1. Ngắn hạn	948.038.257	1.072.307.795
Phải thu khác	948.038.257	1.072.307.795
4.2. Dài hạn	39.000.000	39.000.000
Ký quỹ thuê nhà, kho	39.000.000	39.000.000
	987.038.257	1.111.307.795
5. Hàng tồn kho		
Hàng mua đang đi trên đường	-	-
Nguyên liệu vật liệu	14.521.982.851	11.693.563.136
Công cụ, dụng cụ	553.567.634	230.602.694
Thành phẩm	70.832.191.749	76.084.227.950
Hàng hóa	122.445.941	1.318.766.501
	86.030.188.175	89.327.160.281

6. Tài sản cố định

6.1. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
Số dư đầu kỳ	80.011.036.834	52.173.942.363	9.860.166.353	400.756.157	142.445.901.707
Số tăng trong kỳ	-	5.691.595.615	-	-	5.691.595.615
- Mua trong năm	-	1.714.000.000	-	-	1.714.000.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	3.977.595.615	-	-	3.977.595.615
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	80.011.036.834	57.865.537.978	9.860.166.353	400.756.157	148.137.497.322
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	68.392.016.408	42.425.943.934	8.412.945.877	324.587.681	119.555.493.900
Số tăng trong kỳ	6.383.024.675	4.938.584.729	360.897.261	46.287.272	11.728.793.937
- Khấu hao trong kỳ	6.383.024.675	4.938.584.729	360.897.261	46.287.272	11.728.793.937
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	74.775.041.083	47.364.528.663	8.773.843.138	370.874.953	131.284.287.837
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	11.619.020.426	9.747.998.429	1.447.220.476	76.168.476	22.890.407.807
Tại ngày cuối kỳ	5.235.995.751	10.501.009.315	1.086.323.215	29.881.204	16.853.209.485

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 106.058.911.375 VND

6.2. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất lâu dài tại số 39 BT1 Khu Đô thị Pháp Vân - Tứ Hiệp, P. Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội có diện tích 351 m2 dùng làm văn phòng và kho cho Chi nhánh Hà Nội trong đó giá trị quyền sử dụng đất là 19.739.036.000 VND.

	31/12/2020	01/01/2020
7. Chi phí trả trước		
7.1. Ngắn hạn	182.570.727	284.226.182
Chi phí bảo hiểm tài sản phân bổ	163.798.000	207.396.000
Chi phí trả trước chờ phân bổ khác	18.772.727	76.830.182
7.2. Dài hạn	1.260.441	9.743.609
Chi phí trả trước chờ phân bổ khác	1.260.441	9.743.609
	183.831.168	293.969.791
8. Xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2020	01/01/2020
Xây dựng cơ bản dở dang	-	-
	-	-
9. Phải trả người bán	31/12/2020	01/01/2020
Phải trả người bán	11.462.115.278	24.611.316.577
Người mua trả tiền trước	6.297.702.251	2.983.063.433
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	4.236.042.970	5.666.567.438
Phải trả người lao động	27.028.806.132	20.264.355.937
	49.024.666.631	53.525.303.385
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2020	01/01/2020
Thuế GTGT	844.085.989	2.028.228.420
Thuế TNCN	214.644.202	509.362.661
Thuế TNDN	2.836.738.892	3.125.569.317
Thuế tài nguyên	3.407.040	3.407.040
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	337.166.847	-
	4.236.042.970	5.666.567.438
11. Chi phí phải trả ngắn hạn	31/12/2020	01/01/2020
Các khoản chi phí trích trước	-	-
	-	-
12. Phải trả khác	31/12/2020	01/01/2020
12.1. Ngắn hạn	8.255.874.362	7.958.064.893
Kinh phí công đoàn	-	-
Bảo hiểm xã hội - y tế	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.255.874.362	7.958.064.893
Nhận ký cược, ký quỹ	-	-
12.2. Dài hạn	48.000.000	55.000.000
Nhận ký cược, ký quỹ	48.000.000	55.000.000
	8.303.874.362	8.013.064.893

13. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của CSH	Vốn khác của CSH	Quỹ dự phòng TC	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư cuối năm trước	79.181.540.000	-	-	11.142.571.033	-	47.272.873.706	137.596.984.739
Số dư đầu năm nay	79.181.540.000	-	-	11.142.571.033	-	47.272.873.706	137.596.984.739
-Tăng vốn trong năm nay (*)	21.376.350.000			4.198.937.861		-	46.951.637.861
-LN trong năm nay						46.758.846.463	46.758.846.463
-Phân phối LN trong năm				15.041.826.800		41.976.891.934	78.395.068.734
Số dư cuối năm nay	100.557.890.000	-	-	299.682.094	-	52.054.828.235	152.912.400.329

(*) Tăng vốn trong năm nay: 21.376.350.000 VNĐ bao gồm:

- Phát hành CP thường chia cổ tức : 6.334.523.200 VNĐ

-Tăng vốn từ quỹ đầu tư phát triển : 15.041.826.800 VNĐ

Chi tiết vốn đầu tư của CSH	31/12/2020	01/01/2020
-Vốn góp của Tổng Công ty LTMN - CTCP	51.585.510.000	40.618.520.000
-Vốn góp của các đối tượng khác	48.972.380.000	38.563.020.000
Cộng	100.557.890.000	79.181.540.000
Chi tiết LNST chưa phân phối		
Năm 2019	5.295.981.772	47.272.873.706
Năm 2020	46.758.846.463	
Cộng	52.054.828.235	47.272.873.706

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	31/12/2020	01/01/2020
Vốn góp Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam - CTCN	51.585.510.000	40.618.520.000
Vốn góp Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hàng không	16.751.000.000	-
Vốn góp Công ty CP Đầu tư Thương mại Hoa Sen Việt Nam	-	18.829.490.000
Vốn góp của Phạm Thị Thu Hồng	10.801.510.000	8.505.130.000
Vốn góp của cổ đông khác	21.419.870.000	11.228.400.000
	100.557.890.000	79.181.540.000

c. Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	31/12/2020	01/01/2020
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	100.557.890.000	79.181.540.000
-Vốn góp đầu năm	79.181.540.000	79.181.540.000
-Vốn góp tăng trong năm	21.376.350.000	
-Vốn góp cuối năm	100.557.890.000	79.181.540.000

d. Cổ phiếu	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.055.789	7.918.154
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.055.789	7.918.154
-Cổ phiếu phổ thông	10.055.789	7.918.154
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.055.789	7.918.154
-Cổ phiếu phổ thông	10.055.789	7.918.154

*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VNĐ/CP

đ. Cổ tức	31/12/2020	01/01/2020
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	57%	30%

e. Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2020	01/01/2020
Quỹ đầu tư phát triển	299.682.094	11.142.571.033
	299.682.094	11.142.571.033

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	31/12/2020	31/12/2019
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm và cung cấp dịch vụ	1.086.802.410.174	1.063.815.443.993
	1.086.802.410.174	1.063.815.443.993
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	31/12/2020	31/12/2019
Chiết khấu thương mại	9.004.688.916	-
Hàng bán bị trả lại	829.441.004	327.971.480
	9.834.129.920	327.971.480

	31/12/2020	31/12/2019
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	31/12/2020	31/12/2019
Doanh thu thuần bán hàng hoá, thành phẩm và cung cấp dịch vụ	1.076.968.280.254	1.063.487.472.513
	-	-
	1.076.968.280.254	1.063.487.472.513
4. Giá vốn hàng bán	31/12/2020	31/12/2019
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	943.402.002.731	930.622.389.420
	943.402.002.731	930.622.389.420
5. Doanh thu hoạt động tài chính	31/12/2020	31/12/2019
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.813.033.741	1.877.558.621
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	702.018.742	319.187.886
	3.515.052.483	2.196.746.507
6. Chi phí bán hàng	31/12/2020	31/12/2019
Chi phí vật liệu, bao bì	1.146.677.860	1.297.602.918
Chi phí nhân công	17.071.839.488	16.689.497.138
Chi phí khấu hao tài sản cố định	625.801.884	625.801.884
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.121.993.371	21.061.193.804
Chi phí khác bằng tiền	17.433.730.315	23.473.305.759
	59.400.042.918	63.147.401.503
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31/12/2020	31/12/2019
Chi phí vật liệu quản lý	759.399.871	849.944.522
Chi phí nhân công	15.965.565.190	15.539.946.242
Chi phí khấu hao tài sản cố định	510.230.913	377.230.084
Chi phí dịch vụ mua ngoài	691.229.305	725.148.538
Chi phí khác bằng tiền	1.710.980.299	2.380.666.403
	19.637.405.578	19.872.935.789
8. Chi phí tài chính	31/12/2020	31/12/2019
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	261.811.829	110.486.105
	261.811.829	110.486.105
9. Thu nhập khác	31/12/2020	31/12/2019
Thanh lý CCDC, tài sản cố định	13.012.727	22.740.000
Cho thuê mặt bằng	1.025.454.548	300.000.000
Thu nhập khác	414.335.468	635.905.231
	1.452.802.743	958.645.231

10. Chi phí khác	31/12/2020	31/12/2019
Chi phí khác	358.628.441	122.011.322
	358.628.441	122.011.322
11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	31/12/2020	31/12/2019
Chi phí nguyên vật liệu	402.806.859.402	342.801.591.577
Chi phí nhân công	135.262.584.636	132.118.592.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.728.793.937	18.153.756.995
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.394.291.035	32.842.406.408
Chi phí khác bằng tiền	21.229.134.256	30.038.129.975
	606.421.663.266	555.954.476.955
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31/12/2020	31/12/2019
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	11.754.821.496	11.460.723.426
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	362.576.024	(682.461.927)
	12.117.397.520	10.778.261.499

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Đơn vị tính: VND

1. Báo cáo bộ phận chính yếu – Theo lĩnh vực kinh doanh

	Sản xuất	Thương mại	Khác	Tổng cộng các bộ phận	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	660.820.386.414	416.117.388.810	30.505.030	1.076.968.280.254	1.076.968.280.254
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác					
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	128.184.135.443	5.381.823.080	319.000	133.566.277.523	133.566.277.523
Tổng chi phí mua TSCĐ	5.691.595.615			5.691.595.615	5.691.595.615
Tài sản bộ phận	138.526.525.099	19.900.481.941		158.427.007.040	158.427.007.040
Tài sản không phân bổ				65.396.265.398	65.396.265.398
Tổng tài sản	138.526.525.099	19.900.481.941	-	223.823.272.438	223.823.272.438
Nợ phải trả của các bộ phận	26.004.792.247	10.899.644		26.015.691.891	26.015.691.891
Nợ phải trả không phân bổ				44.895.180.218	44.895.180.218
Tổng nợ phải trả	26.004.792.247	10.899.644	-	70.910.872.109	70.910.872.109

Báo cáo bộ phận thứ yếu – Theo khu vực địa lý

	Xuất khẩu	Tp. Hồ Chí Minh	Khác	Tổng cộng các bộ phận	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	196.763.048.827	880.205.231.427		1.076.968.280.254	1.076.968.280.254
Tài sản bộ phận	11.464.229.488	212.359.042.950		223.823.272.438	223.823.272.438
Tổng chi phí mua TSCĐ		5.691.595.615		5.691.595.615	5.691.595.615

2. Thông tin các bên liên quan trong cùng Tổng Cty Lương Thực Miền Nam

Doanh thu bán hàng , cung cấp dịch vụ	Mối quan hệ		31/12/2020
- CN Công ty CP Lương Thực TPHCM - Foodcomart Sài Gòn	Cùng Tổng Công ty	Bán hàng hóa	2.513.139.220
- Công ty Lương thực Đồng Tháp	Cùng Tổng Công ty	Bán hàng hóa	3.934.080
- CN Công ty CP Lương Thực TPHCM - Foodcomart Đak Nông	Cùng Tổng Công ty	Bán hàng hóa	86.661.180
- Công ty Lương thực Bến Tre	Cùng Tổng Công ty	Bán hàng hóa	-
Mua nguyên vật liệu, hàng hóa, dịch vụ			
- Công ty Lương thực Bến Tre	Cùng Tổng Công ty	Mua gạo	8.394.325.000
- Công ty Lương thực Trà Vinh	Cùng Tổng Công ty	Mua bánh tráng	16.036.284.000
- Công ty CP Xây lắp Cơ Khí Và Lương Thực Thực Phẩm	Cùng Tổng Công ty	Mua bao bì	40.500.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:


	Mối quan hệ	
Phải thu		
- CN Công ty TNHH MTV LT TPHCM - Foodcomart Sài Gòn	Cùng Tổng Công ty	3.419.874
Phải trả		
- Công ty Lương thực Bến Tre	Cùng Tổng Công ty	757.500.000

Người lập biểu



Đỗ Ngọc Thắm

Kê Toán Trưởng



Nguyễn Thị Nga

TP.HCM, ngày 09 tháng 01 năm 2021

Tổng Giám đốc



Phạm Chi Thu Hồng